

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2020/DS - PT
Ngày: 21/02/2020
V/v “*tranh chấp quyền về lối đi
qua bất động sản liền kề*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Lê Minh Đạt

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 401/2019/TLPT- DS ngày 31 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp quyền về lối đi qua bất động sản liền kề*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 152/2019/DS – ST ngày 02 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2020/QĐ – PT ngày 16 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Lê Trường K, sinh năm: 1976;

2. Bà Trần Thị Ngọc C, sinh năm: 1974;

3. Ông Lê Văn L, sinh năm: 1965;

4. Bà Lê Thị Mỹ L1, sinh năm: 1997;

5. Ông Phan Nhật T, sinh năm: 1996;

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo hợp pháp của ông Phan Nhật T: Bà Lê Thị Mỹ L1. (Văn bản ủy quyền ngày 11/10/2019)

- Bị đơn:

1. Ông Lê Văn G, sinh năm: 1974;

2. Bà Nguyễn Lê T1, sinh năm: 1974;

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Lê T1: Bà Lê Thị Mỹ K1, sinh năm: 1995; địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 15/5/2019).

- Người kháng cáo: Bị đơn Lê Văn G, Nguyễn Lê T1.

Các đương sự có mặt tại tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, các nguyên đơn ông Lê Trường K, bà Trần Thị Ngọc C, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Mỹ L1, ông Phan Nhật T cùng trình bày:

Ông Lê Trường K và bà Trần Thị Ngọc C hiện đang quản lý, sử dụng phần đất thuộc thửa 438, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre; ông Lê Văn L hiện đang quản lý, sử dụng phần đất thuộc thửa 141, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre; bà Lê Thị Mỹ L1 và ông Phan Nhật T hiện đang quản lý, sử dụng phần đất thuộc thửa 439, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Từ phần đất của ông, bà để ra đến lộ công cộng thì phải đi qua các phần đất của ông Lê Văn L (thửa 141) và phần đất của ông Lê Văn G, bà Nguyễn Lê T1 thuộc thửa 119, tờ bản đồ số 3, ngoài lối đi này ra thì các ông bà không còn lối đi nào khác để đi ra lộ công cộng. Lối đi này được hình thành cách nay khoảng 20 năm, lúc đầu là đường đất có chiều ngang 02 mét, chiều dài khoảng 50 mét; sau này ông L, ông K cùng xây dựng đường bê tông có chiều ngang khoảng 0,6m và chiều dài khoảng 50m để sử dụng.

Đến tháng 5/2018, do mâu thuẫn giữa các anh em nên ông G rào lối đi, trồng cây làm thu hẹp lối đi gây khó khăn trong việc đi lại, vận chuyển hàng hóa.

Nay ông K, bà C, ông L, bà L1, ông T yêu cầu ông G và bà T1 có nghĩa vụ mở cho ông K, bà C, ông L, bà L1, ông T lối đi có chiều ngang 1,5m; chiều dài khoảng 50 mét thuộc thửa số 119, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông G và bà T1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông K, bà C, ông L, bà L1, ông T đồng ý bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và giá trị cây trồng theo giá trị do Hội đồng định giá đã xác định trên phần lối đi yêu cầu mở.

Phần lối đi hiện trạng, ngoài đoạn lối đi đang tranh chấp với ông G, bà T1 còn có một đoạn lối đi đi qua đất của ông Lê Văn L có chiều dài khoảng 41m, ông L xác định vẫn đồng ý cho ông K, bà C, bà L1, ông T sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Nếu như đoạn lối đi đang có tranh chấp được mở rộng hơn thì ông L cũng đồng ý mở rộng lối đi trên đất của ông mà không tranh chấp, không yêu cầu bồi thường gì về giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất sử dụng làm lối đi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông K, bà C, ông L, bà L1, ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông G và bà T1 có nghĩa vụ mở cho ông K, bà C, ông L, bà L1, ông T lối đi có chiều ngang 1,2m; chiều dài khoảng 50 mét thuộc thửa 119, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Lê Văn G và bà Nguyễn Lệ T1 cùng trình bày:

Ông G và bà T1 hiện đang sử dụng phần đất thuộc thửa số 119, tờ bản đồ số 03, tọa lạc ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông G và bà T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất của ông K, bà C, ông L, bà L1, ông T đang sử dụng nằm phía trong đất của ông G, bà T1. Các chủ sử dụng đất trên muốn đi ra đường công cộng thì phải sử dụng lối đi hiện trạng bằng bê tông chiều ngang khoảng 0,7m, chiều dài khoảng 50m thuộc thửa đất số 119 (của ông G). Nay ông G chỉ đồng ý mở cho ông K, bà C, ông L, bà L1, ông T có một lối đi theo như hiện trạng từ trước đến nay, ông G không yêu cầu nguyên đơn bồi thường giá trị đất có lối đi. Ông G không đồng ý mở rộng thêm lối đi theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông G, bà T1 đồng ý mở cho ông K, bà C, ông L, bà L1, ông T lối đi có chiều ngang 0,8m (rộng hơn lối đi hiện trạng 0,2m).

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 152/2019/DS – ST ngày 02 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Trường K, bà Trần Thị Ngọc C, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Mỹ L1, ông Phan Nhật T đối với bị đơn là ông Lê Văn G và bà Nguyễn Lệ T1.

Buộc ông Lê Văn G và bà Nguyễn Lệ T1 có nghĩa vụ mở lối đi cho ông Lê Trường K, bà Trần Thị Ngọc C, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Mỹ L1, ông Phan Nhật T.

Phần lối đi thuộc thửa 119, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê Văn G và bà Nguyễn Lệ T1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lối đi có tổng diện tích 66 m², chiều cao giới hạn của lối đi là 3,5m. Lối đi có cạnh như sau:

+ Chiều ngang: cạnh từ vị trí 1 đến vị trí 14 và vị trí 13 là 0,69m + 0,51m; cạnh từ vị trí 7 đến vị trí 8 là 1,57m, vị trí 8 đến vị trí 9 là 0,82m.

+ Chiều dài: cạnh từ vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 đến vị trí 7 là 52,9m; cạnh từ vị trí 13, 12, 11, 10 đến vị trí 9 là 54,4m.

(Có họa đồ kèm theo).

Ông Lê Trường K, bà Trần Thị Ngọc C, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Mỹ L1, ông Phan Nhật T có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Lê Văn G và bà Nguyễn Lệ T1 số tiền là 21.300.000 đồng (hai mươi một triệu ba trăm ngàn đồng).

Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất đối với ông Lê Văn G và bà Nguyễn Lệ T1 đối với phần lối đi mà ông Lê Trường K, bà Trần Thị Ngọc C, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Mỹ L1, ông Phan Nhật T được quyền sử dụng.

Ông Lê Trường K, bà Trần Thị Ngọc C, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Mỹ L1, ông Phan Nhật T được quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất của ông Lê Văn G và bà Nguyễn Lệ T1 đối với phần lối đi mà ông Lê Trường K, bà Trần Thị Ngọc C, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Mỹ L1, ông Phan Nhật T được quyền sử dụng và tuân thủ các điều kiện đảm bảo trong quá trình sử dụng đất của các bên mà pháp luật quy định.

Ông Lê Trường K, bà Trần Thị Ngọc C, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Mỹ L1, ông Phan Nhật T có quyền đăng ký việc xác lập quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất số 119, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ông Lê Văn G và bà Nguyễn Lệ T1 có nghĩa vụ bứng, di dời 50 cây chanh ra khỏi phần lối đi này.

2. Ghi nhận việc ông Lê Văn L đồng ý để cho các nguyên đơn ông Lê Trường K, bà Trần Thị Ngọc C, bà Lê Thị Mỹ L1, ông Phan Nhật T được sử dụng ổn định lối đi qua phần đất của ông (thửa đất số 141, tờ bản đồ số 3, diện tích 27,3 m²), không có tranh chấp, không yêu cầu bồi thường về đất sử dụng làm lối đi.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/11/2019 ông Lê Văn G và bà Nguyễn Lệ T1 kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung không đồng ý mở lối đi chiều ngang 1,2m cho phía nguyên đơn vì lối đi chiều ngang 0,8m là thông thoáng, rộng rãi. Diện tích mở lối đi 66 m² là rất lớn, bị đơn có thể trồng khoảng 200 cây giống nên mở lối chiều ngang 1,2m là gây thiệt hại lớn cho bị đơn. Ngoài ra, bị đơn không đồng ý cho phí tố tụng và án phí sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông G và bà T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham

gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: ông G bà T1 kháng cáo mà không cung cấp được chứng cứ chứng minh, việc tòa sơ thẩm chấp nhận lối đi có chiều ngang 1,2m là phù hợp với tình hình đi lại tại địa phương, nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông G và bà T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các bên đương sự thống nhất với nhau về việc mở lối đi ra lộ công cộng cho các hộ nguyên đơn vì đây là lối đi thuận tiện nhất cho các nguyên đơn để đi ra lộ công cộng và cũng là lối đi hình thành từ rất lâu. Tuy nhiên, phía nguyên đơn yêu cầu mở lối đi chiều ngang 1,2m, chiều dài hết thửa 119 của bị đơn, còn phía bị đơn không đồng ý, chỉ đồng ý mở lối đi chiều ngang 0,8m. Hiện trạng lối đi là đường bê tông, chiều ngang 0,69m; chiều dài khoảng 52,9m là rất hẹp, gây khó khăn trong việc đi lại và vận chuyển hàng hóa nên phía nguyên đơn yêu cầu mở rộng lối đi là phù hợp. Bị đơn cho rằng diện tích mở lối đi là quá lớn, tuy nhiên, kinh tế chính tại địa phương là trồng cây ăn trái và cây giống, nên ngoài việc đi lại thì phía nguyên đơn còn vận chuyển hàng hóa. Thửa 119 của bị đơn diện tích 2089,1 m² nên diện tích 66 m² mở lối đi cho phía nguyên đơn là không ảnh hưởng nhiều đến kinh tế của gia đình bị đơn. Kháng cáo của bị đơn phần này là không có cơ sở chấp nhận. Nhưng theo trình bày của các bên đương sự thì lối đi này hình thành từ rất lâu, do ông bà để lại. Hơn nữa, phía bị đơn cũng thống nhất nguồn gốc đất là cha mẹ ông K, ông G để lại cho các con, trong lúc phân chia đất đã có lối đi cũ là đường đất, sau này ông K có làm đường bê tông. Bị đơn cũng đồng ý cho nguyên đơn đi trên lối đi cũ. Đáng lẽ ra, cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận việc bồi hoàn giá trị đất phần đất mở rộng lối đi, các nguyên đơn không phải bồi hoàn giá trị đất phần lối đi cũ đã có từ trước. Tuy nhiên, các nguyên đơn không kháng cáo nên không xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L đồng ý chịu chi phí tố tụng nên ghi nhận.

[2] Về phần kháng cáo án phí dân sự sơ thẩm, tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do đó kháng cáo của ông G và bà T1 là không có cơ sở chấp nhận, cơ bản giữ nguyên bản án sơ thẩm, điều chỉnh phần chi phí tố tụng.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Trường K và bà Trần Thị Ngọc C cũng tự nguyện đồng ý để cho các nguyên đơn Lê Thị Mỹ L1 và Phan Nhật T được sử dụng ổn định lối đi qua phần đất của ông bà thuộc thửa 438, tờ bản đồ số 3 mà không có tranh chấp, không yêu cầu bồi thường về đất sử dụng làm lối đi nên ghi nhận.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông G và bà T1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn G và bà Nguyễn Lệ T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 152/2019/DS – ST ngày 02 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C. Điều chỉnh chi phí tố tụng.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 171 Luật đất đai năm 2013; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Trường K, bà Trần Thị Ngọc C, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Mỹ L1, ông Phan Nhật T đối với bị đơn là ông Lê Văn G và bà Nguyễn Lệ T1.

Buộc ông Lê Văn G và bà Nguyễn Lệ T1 có nghĩa vụ mở lối đi cho ông Lê Trường K, bà Trần Thị Ngọc C, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Mỹ L1, ông Phan Nhật T.

Phần lối đi thuộc thửa 119, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê Văn G và bà Nguyễn Lệ T1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lối đi có tổng diện tích 66 m², chiều cao giới hạn của lối đi là 3,5m. Lối đi có cạnh như sau:

+ Chiều ngang: cạnh từ vị trí 1 đến vị trí 14 và vị trí 13 là 0,69m + 0,51m; cạnh từ vị trí 7 đến vị trí 8 là 1,57m, vị trí 8 đến vị trí 9 là 0,82m.

+ Chiều dài: cạnh từ vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 đến vị trí 7 là 52,9m; cạnh từ vị trí 13, 12, 11, 10 đến vị trí 9 là 54,4m.

(Có họa đồ kèm theo).

Ông Lê Trường K, bà Trần Thị Ngọc C, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Mỹ L1, ông Phan Nhật T có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Lê Văn G và bà Nguyễn Lệ T1 số tiền là 21.300.000 đồng (hai mươi một triệu ba trăm ngàn đồng).

Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất đối với ông Lê Văn G và bà Nguyễn Lệ T1 đối với phần lối đi mà ông Lê Trường K, bà Trần Thị Ngọc C, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Mỹ L1, ông Phan Nhật T được quyền sử dụng.

Ông Lê Trường K, bà Trần Thị Ngọc C, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Mỹ L1, ông Phan Nhật T được quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất của ông Lê Văn G và bà Nguyễn Lệ T1 đối với phần lối đi mà ông Lê Trường K, bà Trần Thị Ngọc C, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Mỹ L1, ông Phan Nhật T được quyền sử dụng và tuân thủ các điều kiện đảm bảo trong quá trình sử dụng đất của các bên mà pháp luật quy định.

Ông Lê Trường K, bà Trần Thị Ngọc C, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Mỹ L1, ông Phan Nhật T có quyền đăng ký việc xác lập quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất số 119, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ông Lê Văn G và bà Nguyễn Lệ T1 có nghĩa vụ bứng, di dời 50 cây chanh ra khỏi phần lối đi này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Ghi nhận việc ông Lê Văn L đồng ý để cho các nguyên đơn ông Lê Trường K, bà Trần Thị Ngọc C, bà Lê Thị Mỹ L1, ông Phan Nhật T được sử dụng ổn định lối đi qua phần đất của ông (thửa đất số 141, tờ bản đồ số 3, diện tích 27,3 m²), không có tranh chấp, không yêu cầu bồi thường về đất sử dụng làm lối đi.

Ghi nhận việc ông Lê Trường K và bà Trần Thị Ngọc C đồng ý để cho các nguyên đơn Lê Thị Mỹ L1 và Phan Nhật T được sử dụng ổn định lối đi qua phần đất của ông bà thuộc thửa 438, tờ bản đồ số 3 mà không có tranh chấp, không yêu cầu bồi thường về đất sử dụng làm lối đi.

3. Chi phí tố tụng: 2.750.000 đồng (hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), ghi nhận ông Lê Văn L tự nguyện chịu.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn G và bà Nguyễn Lệ T1 phải liên đới chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông Lê Trường K, bà Trần Thị Ngọc C, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Mỹ L1, ông Phan Nhật T số tiền 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000709, 0000710, 0000711 cùng ngày 02/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. Ân phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Lê Văn G phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006863 ngày 11/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Lệ T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006862 ngày 11/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Kim Cửa